

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 3.269.600.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác Cảng biển.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Phùng Xuân Hà	Chủ Tịch HĐQT	
Ông: Nguyễn Hùng Việt	Ủy Viên	
Ông: Cao Trung Ngoan	Ủy Viên	
Ông: Trương Văn Thái	Ủy Viên	
Ông: Bùi Chiến Thắng	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Cảnh Tình	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/10/2015
Ông: Vũ Tuấn Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 12/11/2015
Ông: Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên	
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Ủy viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Trịnh Hữu Lương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên BKS
Ông: Phan Anh Tuấn	Thành viên BKS

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt
Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Số : 1287/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập ngày 15/03/2016, từ trang 7 đến trang 43 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh

doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ths. Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

1320 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.163.491.999.434	860.474.963.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	18.416.818.638	38.632.641.975
111	1. Tiền		18.416.818.638	38.632.641.975
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	802.067.450.000	453.431.306.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		802.067.450.000	453.431.306.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		310.871.403.565	320.138.921.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	173.444.912.258	167.478.536.550
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.706.258.840	21.373.937.593
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HỖXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	133.720.232.467	131.281.142.304
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05		5.305.500
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	19.067.789.514	14.144.514.759
141	1. Hàng tồn kho		19.067.789.514	14.144.514.759
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.068.537.717	34.127.578.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	10.765.445.360	5.172.701.950
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			25.799.644.648
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2.303.092.357	3.155.232.245
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.777.700.097.869	3.886.868.516.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.874.098.745	7.915.616.442
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	15.504.823.644	15.336.094.361
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04		3.054.692.457
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	150.000.000	425.060.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(13.780.724.899)	(10.900.230.376)
220	II. Tài sản cố định		2.806.355.216.743	2.845.273.250.403
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	2.805.539.435.743	2.844.603.760.403
222	- Nguyên giá		5.403.863.939.616	5.127.031.200.212
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2.598.324.503.873)	(2.282.427.439.809)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	815.781.000	669.490.000
228	- Nguyên giá		27.973.244.400	27.704.744.400
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(27.157.463.400)	(27.035.254.400)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	5.390.149.204	56.873.259.955
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.390.149.204	56.873.259.955
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	922.496.648.557	922.496.648.557
251	1. Đầu tư vào công ty con		833.501.691.109	833.501.691.109
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		95.299.957.448	95.299.957.448
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		41.583.984.620	54.309.741.307
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	31.025.062.468	43.296.109.943
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.07	10.558.922.152	11.013.631.364
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.941.192.097.303	4.747.343.480.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.339.297.513.596	1.307.385.329.868
310	I. Nợ ngắn hạn		604.544.067.614	401.816.398.138
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	41.325.268.755	43.302.438.721
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		6.466.365.831	7.646.371.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	34.061.342.625	31.396.155.855
314	4. Phải trả công nhân viên		146.996.823.273	105.064.971.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	51.952.211.042	3.605.449.448
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	180.079.728.052	10.536.944.155
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	28.036.566.558	35.795.205.358
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		115.625.761.478	164.468.862.263
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		734.753.445.982	905.568.931.730
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	706.585.610.982	874.290.181.730
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.18	28.167.835.000	31.278.750.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.601.894.583.707	3.439.958.150.320
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	3.601.894.583.707	3.439.958.150.320
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		10.899.547.066	107.729.136
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		321.395.036.641	170.250.421.184
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		63.718.663.882	170.250.421.184
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		257.676.372.759	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.941.192.097.303	4.747.343.480.188



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Năm nay
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.21	1.677.767.531.241
02	2. Các khoản giảm trừ		
02a	- Chiết khấu bán hàng		
02b	- Giảm giá hàng bán		
02c	- Hàng bán bị trả lại		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		1.677.767.531.241
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	1.150.577.783.156
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		527.189.748.085
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	111.185.358.813
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	69.297.177.179
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		60.178.704.770
25	8. Chi phí bán hàng		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.25	120.317.427.679
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		448.760.502.040
31	11. Thu nhập khác	VI.26	2.940.576.820
32	12. Chi phí khác	VI.27	984.207.523
40	13. Lợi nhuận khác		1.956.369.297
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		450.716.871.337
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.28	94.952.498.578
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		355.764.372.759

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Năm nay

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		2.293.188.444.485
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(752.132.352.359)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(203.776.366.449)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.226.493.728)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(93.369.900.540)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		178.460.762.534
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(761.218.653.271)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		652.925.440.672
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH			
21	khác		(236.827.031.576)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
23	vị khác		(3.372.025.570.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.025.487.568.457
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.327.383.286
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(485.037.649.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.1	(179.864.383.653)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.122.637.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(188.987.021.153)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.099.230.314)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.632.641.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		883.406.977
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		18.416.818.638



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 3.269.600.000.000 đ.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2. Nội dung Quyết định đề cập đến giá trị vay vốn cầu số 4, số 5 là 342.110.245.728 đồng. Cảng Hải Phòng đã ghi nhận khoản vay trên và thực hiện trích trước chi phí lãi vay phải trả từ 01/07/2014, lãi suất 9,5% và chi phí cho vay lại là 0,2%. Theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT, Bộ Giao thông Vận tải yêu cầu Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 đồng. Cảng Hải Phòng đã có công văn số 114/CHP ngày 14/01/2016 báo cáo Bộ Giao thông Vận tải về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên.

Theo công văn số 1313/BGTVT-TC ngày 01/02/2016 về việc chi phí phân bổ cho gói thầu thiết bị - Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng giai đoạn II, Bộ Giao thông Vận tải yêu cầu Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính để bổ sung thêm vào Hợp đồng vay lại giá trị phần chi phí khác phân bổ cho Gói thầu Thiết bị. Ngày 01/03/2016, Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng có công văn số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về chi phí phân bổ cho gói thầu thiết bị - Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Bộ Tài chính chưa có văn bản trả lời Cảng Hải Phòng. Do vậy Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Cảng Hải Phòng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

6.2 Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có 02 công ty con

➤ **Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng**

Công ty được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 020104588 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần 2 ngày 16 tháng 08 năm 2014. Trụ sở chính của Công ty: Số 4 – Lý Tự Trọng – Hồng Bàng – Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty: Kinh doanh khai thác các hoạt động dịch vụ vận tải, lai dất, cứu hộ, đại lý tàu biển.... Tại thời điểm 31/12/2015, công ty nắm 60% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 60%

➤ **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có Trụ sở tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính của công ty là khai thác các dịch vụ cảng biển. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Tỷ lệ quyền biểu quyết tương ứng 51%

6.3 Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có một công ty liên kết, một công ty liên doanh gián tiếp.

➤ **Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ.**

Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2015, công ty sở hữu gián tiếp 23,26% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

➤ **Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ.**

Công ty CP Tiếp vận đình Vũ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201229294 ngày 17/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/04/2012.

Trụ sở chính của công ty: Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ khai thác cảng biển khác.

Tại ngày 31/12/2015, công ty sở hữu gián tiếp 26,01% Vốn chủ sở hữu tại công ty này thông qua công ty con là công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Công ty chuyển đổi từ DNNN sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, vì vậy không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay.

II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc

chấn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cô tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá

tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa: trong kỳ kế toán năm đầu tiên khi chuyển đổi sang công ty cổ phần, việc phân bổ được xác định trong thời gian 10 năm. Nay theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC thời gian phân bổ được điều chỉnh về 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Dự phòng nợ phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 28.07/TCKT ngày 28/07/2014 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng.

12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013. Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	120.742.500	73.928.500
Tiền gửi không kỳ hạn	18.296.076.138	38.558.713.475
Tiền đang chuyển		
Cộng	18.416.818.638	38.632.641.975

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	802.067.450.000	453.431.306.000
Cộng	802.067.450.000	453.431.306.000

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1 Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên không liên quan	173.444.912.258	167.478.536.550
Phải thu các bên liên quan (Xem TM số 32)	172.081.250.696	162.243.824.170
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	25.360.355.030	18.115.571.205
3.2 Dài hạn	15.504.823.644	15.336.094.361
Phải thu các bên không liên quan	15.504.823.644	15.336.094.361
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin</i>	6.628.866.818	6.628.866.818
<i>Cty CP Vận tải Container Đông Đô cảng HP</i>	3.236.585.742	3.094.553.212
Cộng (3.1+3.2)	188.949.735.902	182.814.630.911

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	133.720.232.467		131.281.142.304	
a) Phải thu khác	7.120.156.314		4.777.843.684	
<i>Thuế GTGT</i>	1.204.664.643		1.196.261.328	
<i>Lãi dự thu</i>	4.796.444.445		3.187.634.856	
<i>Phải thu khác</i>	1.119.047.226		393.947.500	
b) Tạm ứng	614.727.748		505.018.908	
c) Phải trả khác (Dự nợ)	125.983.348.405		125.996.279.712	
<i>Phải Thu TCT về CPH</i>	123.842.324.111		123.842.324.111	
<i>Phải trả khác</i>	2.141.024.294		2.153.955.601	
d) Ký quỹ	2.000.000		2.000.000	

04 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 . Cho vay dài hạn khác				
Cho Cty CP Lai dất và Vận tải Cảng HP vay			3.054.692.457	
4.3 Dài hạn	150.000.000		425.060.000	
a) Phải thu khác			200.000.000	
b) Tạm ứng	60.000.000		100.060.000	
c) Phải trả khác (dư nợ	90.000.000		125.000.000	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	133.870.232.467		134.760.894.761	

05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	5.305.500
	5.305.500

06 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

07 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	19.067.789.514		14.144.514.759	
Nguyên vật liệu	17.018.735.899		11.477.005.697	
Công cụ, dụng cụ	1.962.021.636		2.517.334.684	
Hàng hóa	87.031.979		150.174.378	
Dài hạn	10.558.922.152		11.013.631.364	
Nguyên vật liệu	10.017.690.156		10.419.312.920	
Công cụ, dụng cụ	541.231.996		594.318.444	
Cộng	29.626.711.666		25.158.146.123	

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Cộng cụ dụng cụ, bảo hiểm..

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..

Lợi thế kinh doanh khi CPH

Cộng (a + b)

Số cuối năm	Số đầu năm
10.765.445.360	5.172.701.950
10.765.445.360	5.172.701.950
31.025.062.468	43.296.109.943
5.375.494.468	6.846.721.943
25.649.568.000	36.449.388.000
41.790.507.828	48.468.811.893

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

10 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá		
Số đầu năm		27.704.744.400
Tăng trong năm: Mua mới		268.500.000
Số cuối năm		27.973.244.400
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		27.035.254.400
Khấu hao tăng trong năm		122.209.000
Số cuối năm		27.157.463.400
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		669.490.000
Số cuối năm		815.781.000

11 . CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản (XDCB)	5.331.874.204	56.553.989.955
Sửa chữa	58.275.000	319.270.000
Cộng	5.390.149.204	56.873.259.955
<i>Trong đó</i>		
Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng		26.457.371.847
H/thống điện trên Bãi T/phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	479.814.546	2.869.121.630
Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3		15.866.086.639
Đường RTG bãi t/phương sau Bến Tân Cảng	884.646.719	6.523.957.610

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	33.058.121.117	36.995.724.300
Phải trả các bên liên quan (Xem T/minh 32)	8.267.147.638	6.306.714.421
Cộng	41.325.268.755	43.302.438.721
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng	8.140.660.651	6.242.101.081
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình thủy - Cienco 1		11.003.815.473

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	31.396.155.855	138.406.244.552	135.741.057.782	34.061.342.625
Thuế GTGT	1.026.449.428	22.618.127.304	18.048.832.413	5.595.744.319
Thuế TNDN	30.313.872.697	94.953.258.778	96.810.054.369	28.457.077.106
Tiền thuế đất và thuế đất	55.833.730	20.816.837.270	20.872.671.000	
Thuế khác		18.021.200	9.500.000	8.521.200

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp)

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối năm
THUẾ PHẢI THU				
Thuế GTGT được khấu trừ	25.799.644.648		25.799.644.648	
Thuế TNCN	3.155.232.245	10.334.726.829	11.186.866.717	2.303.092.357

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay dự trả (*)	51.952.211.042	2.049.944.527
Chi phí phải trả khác		1.555.504.921
Cộng	51.952.211.042	3.605.449.448

(*) Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông Vận tải ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2. Nội dung Quyết định đề cập đến giá trị vay vốn cầu số 4, số 5 là 342.110.245.728 đồng. Ngày 25/12/2015, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam gửi công văn số 3358/HHVN-KT yêu cầu Cảng Hải Phòng xây dựng phương án vay trả khoản vay trên với lãi suất vay vốn 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm. Do thời điểm hiện tại chưa có quyết định phê duyệt phương án vay trả, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CHP ngày 30/12/2015 trích trước chi phí phải trả lãi vay cầu cảng số 4, 5 Cảng Chùa Vẽ. Lãi dự kiến được tính từ ngày 1/7/2014 (theo công văn số 5260/BGTVT-QLDN ngày 25/4/2015 của Bộ GTVT gửi Bộ Tài chính đề xuất phương án vay trả).

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	928.747.320	758.697.500
Phải trả cổ tức cho Tổng Công ty Hàng Hải VN	170.269.770.000	
Phải trả khác	8.881.210.732	9.778.246.655
Cộng	180.079.728.052	10.536.944.155

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ theo chu kỳ	28.167.835.000	31.278.750.000
Cộng	28.167.835.000	31.278.750.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.095.814.000.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	173.786.000.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Năm nay	
Vốn góp đầu kỳ		3.269.600.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ		3.269.600.000.000	
d Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000	
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng			
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	326.960.000	326.960.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	326.960.000	326.960.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP	
e Các Quỹ của doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	10.899.547.066	107.729.136	
Cộng	<u>10.899.547.066</u>	<u>107.729.136</u>	
20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042	
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461	
<i>Tài sản không cần dùng khi chuyển đổi CPH</i>		56.778.553.581	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.200.898.144	
5. Ngoại tệ các loại			
USD	18.889,84	890.172,90	
EUR	28.219,98	28.165,15	
6. Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082	
VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH			
21 . DOANH THU		Năm nay	
Hoạt động bốc xếp		1.244.926.612.188	
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng		11.873.458.155	
Hoạt động lưu kho bãi		334.542.622.177	
Hoạt động lai dắt, hỗ trợ		45.424.064.662	
Hoạt động kinh doanh dịch vụ		41.000.774.059	
Cộng		<u>1.677.767.531.241</u>	

22 . GIÁ VỐN	Năm nay
Hoạt động bốc xếp	904.999.525.807
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	11.827.825.306
Hoạt động lưu kho bãi	158.935.640.549
Hoạt động lai đất, hỗ trợ	41.936.282.383
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	32.878.509.111
Cộng	1.150.577.783.156
23 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.691.635.209
Cổ tức lợi nhuận được chia	71.626.876.300
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.497.330.182
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	285.629.425
Chiết khấu thanh toán	12.493.697
Doanh thu tài chính khác	71.394.000
Cộng	111.185.358.813
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay
Lãi tiền vay	60.178.704.770
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	9.032.859.437
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	85.612.972
Cộng	69.297.177.179
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	120.317.427.679
Cộng	120.317.427.679
<i>Trong đó</i>	
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	63.662.859.788
<i>Lợi thế kinh doanh phân bổ</i>	12.824.784.000
<i>Chi phí QLDN khác</i>	43.829.783.891
26 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay
Tiền phạt thu được	272.740.783
Thu nhập khác	2.667.836.037
Cộng	2.940.576.820
27 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay
Chi phí thanh lý tài sản	288.461.345
Chi phí khác	695.746.178
Cộng	984.207.523

28 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		450.716.871.337
Các khoản điều chỉnh tăng		52.512.271.227
Các khoản điều chỉnh giảm		71.626.876.300
Tổng thu nhập tính thuế		431.602.266.264
Thuế TNDN phải nộp		94.952.498.578
29 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		Năm nay
Chi phí nguyên vật liệu		115.043.167.793
Chi phí nhân công		566.745.882.263
Chi phí khấu hao TSCĐ		316.257.742.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài		111.211.192.195
Chi phí bằng tiền khác		161.637.226.378
Cộng		1.270.895.210.835
30 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	18.416.818.638	38.632.641.975
Phải thu khách hàng ngắn hạn	173.444.912.258	167.478.536.550
Phải thu khách hàng dài hạn	15.504.823.644	15.336.094.361
Phải thu khác ngắn hạn	133.720.232.467	131.281.142.304
Phải thu khác dài hạn	150.000.000	3.479.752.457
Đầu tư tài chính ngắn hạn	802.067.450.000	453.431.306.000
Đầu tư tài chính dài hạn	928.801.648.557	928.801.648.557
Dự phòng Đầu tư tài chính dài hạn	(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
Dự phòng nợ phải thu	(13.780.724.899)	(10.900.230.376)
Cộng	2.052.020.160.665	1.721.235.891.828
Công nợ tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28.036.566.558	35.795.205.358
Phải trả người bán ngắn hạn	41.325.268.755	43.302.438.721
Phải trả khác ngắn hạn	180.079.728.052	10.536.944.155
Chi phí phải trả ngắn hạn	51.952.211.042	3.605.449.448
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	706.585.610.982	874.290.181.730
Dự phòng nợ phải trả	28.167.835.000	31.278.750.000
Cộng	1.036.147.220.389	998.808.969.412

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Các khoản vay	35.795.205.358	874.290.181.730	910.085.387.088
Phải trả người bán	43.302.438.721		43.302.438.721
Chi phí phải trả	3.605.449.448		3.605.449.448
Phải trả, phải nộp khác	10.536.944.155		10.536.944.155
Dự phòng phải trả dài hạn		31.278.750.000	31.278.750.000
Cộng	93.240.037.682	905.568.931.730	998.808.969.412
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	28.036.566.558	706.585.610.982	734.622.177.540
Phải trả người bán	41.325.268.755		41.325.268.755
Chi phí phải trả	51.952.211.042		51.952.211.042
Phải trả, phải nộp khác	180.079.728.052		180.079.728.052
Dự phòng phải trả dài hạn		28.167.835.000	28.167.835.000
Cộng	301.393.774.407	734.753.445.982	1.036.147.220.389

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay
Tiền trả nợ gốc vay theo các K/U thông thường	179.864.383.653
Cộng	179.864.383.653

VIII THÔNG TIN KHÁC

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	12.742.385.838
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.168.814.764
Cộng			17.911.200.602

b . SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	894.165.476	3.625.022.680
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	469.496.086	3.054.692.457
Cộng		1.363.661.562	8.289.404.837

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	Công ty con	8.140.660.651	6.242.101.081
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cảng Đình Vũ	Công ty con	126.486.987	64.613.340
Cộng		8.267.147.638	6.306.714.421

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, cộng điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc quyết toán vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần và điều chỉnh theo Kết luận kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (Xem Phụ lục số 06). Công ty chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/07/2014, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015. Các chỉ tiêu thuộc số đầu năm đã được trình bày và phân loại theo lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

35 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NHÀ NƯỚC (XEM PHỤ LỤC SỐ 07)



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2016



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
6.1	Nợ quá hạn trên 3 năm	13.026.585.658	(13.026.585.658)		12.860.977.793	(10.455.757.025)	2.405.220.768
	CTY TNHH Tuấn Cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
	CTY CP Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
	CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
	CTY CP Vận tải Biển đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
	CTY CP Thương mại Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
	CTY CP Cơ khí Thương mại và Xây dựng Hải Phòng	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
	CN APM Sài Gòn tại Hải Phòng	381.820	(381.820)		363.341	(363.341)	
	CTY TNHH Vận tải Thương mại và Du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
	CTY TNHH Giao nhận Vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
	CTY CP Dịch vụ Thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
	CTY CP Thương mại Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
	CTYCP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng	3.236.585.742	(3.236.585.742)		3.094.553.212	(3.068.319.655)	26.233.557
	CTY TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(237.926.458)	101.968.482
	CTY TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(4.640.206.773)	1.988.660.045
	CTY CP Nam Việt	379.678.439	(379.678.439)		361.303.084	(252.912.266)	108.390.818
	CN CTY CP Vinaline Đông Bắc	433.469.294	(433.469.294)		428.600.045	(300.020.010)	128.580.035

06 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	CTY TNHH TM và DV An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(61.797.533)	26.484.657
	CTY TNHH Đầu tư và Phát triển Duyên Hải	18.867.745	(18.867.745)		18.555.493	(12.988.802)	5.566.691
	CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(45.118.461)	19.336.483
6.2	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.495.911	(64.495.911)		61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
	CN CTY CP Vận tải Dầu khí tại Hải Phòng	64.495.911	(64.495.911)		61.374.493	(30.687.353)	30.687.140
6.3	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.379.286.660	(689.643.330)	689.643.330	1.379.286.660	(413.785.998)	965.500.662
	CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(482.881.005)	482.881.005	965.762.010	(289.728.603)	676.033.407
	CTY TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	413.524.650	(206.762.325)	206.762.325	413.524.650	(124.057.395)	289.467.255
	TỔNG CỘNG	14.470.368.229	(13.780.724.899)	689.643.330	14.301.638.946	(10.900.230.376)	3.401.408.570

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2.226.030.745.580	92.237.576.981	2.735.060.345.833	73.702.531.818		5.127.031.200.212
2	Tăng trong năm	76.079.839.123	1.879.857.211	198.212.253.402	3.096.582.726		279.268.532.462
	- Do mua sắm			198.212.253.402	3.096.582.726		201.308.836.128
	- Do XDCB	76.079.839.123	1.879.857.211				77.959.696.334
3	Giảm trong năm	128.114.000		2.165.779.058	141.900.000		2.435.793.058
	- Do thanh lý	128.114.000		1.347.857.143	141.900.000		1.617.871.143
	- Giảm khác			817.921.915			817.921.915
4	Số cuối năm	2.301.982.470.703	94.117.434.192	2.931.106.820.177	76.657.214.544		5.403.863.939.616
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	962.241.746.031	27.354.910.489	1.234.660.787.321	58.169.995.968		2.282.427.439.809
2	Tăng trong năm	104.723.741.201	5.616.545.088	203.761.323.060	3.156.159.058		317.257.768.407
	- Do trích khấu hao TSCĐ	104.723.741.201	5.616.545.088	203.761.323.060	3.156.159.058		317.257.768.407
3	Giảm trong năm	76.869.000		1.234.164.143	49.671.200		1.360.704.343
	- Do thanh lý	76.869.000		1.234.164.143	49.671.200		1.360.704.343
4	Số cuối năm	1.066.888.618.232	32.971.455.577	1.437.187.946.238	61.276.483.826		2.598.324.503.873
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1.263.788.999.549	64.882.666.492	1.500.399.558.512	15.532.535.850		2.844.603.760.403
2	Số cuối năm	1.235.093.852.471	61.145.978.615	1.493.918.873.939	15.380.730.718		2.805.539.435.743
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015							
							33.227.205.212

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 03
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
12.1 Đầu tư vào công ty con	833.501.691.109		833.501.691.109	833.501.691.109	833.501.691.109
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		816.000.000.000	816.000.000.000	816.000.000.000
Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		17.501.691.109	17.501.691.109	17.501.691.109
12.2 Đầu tư vào đơn vị khác	95.299.957.448	(6.305.000.000)	88.994.957.448	95.299.957.448	88.994.957.448
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN	15.307.119.745		15.307.119.745	15.307.119.745	15.307.119.745
Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải	138.159.243		138.159.243	138.159.243	138.159.243
Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng	122.500.000	(5.000.000)	117.500.000	122.500.000	117.500.000
Cty cổ phần Vinalines Logistics	2.181.131.012		2.181.131.012	2.181.131.012	2.181.131.012
Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429		5.518.034.429	5.518.034.429	5.518.034.429
Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	
Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000		31.440.000.000	31.440.000.000	31.440.000.000
Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	25.289.203.035		25.289.203.035	25.289.203.035	25.289.203.035
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam	6.003.809.984		6.003.809.984	6.003.809.984	6.003.809.984

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
Nợ dài hạn đến hạn trả	28.036.566.558	28.036.566.558	28.507.084.299	36.265.723.099	35.795.205.358	35.795.205.358
Vay ODA giai đoạn II	28.036.566.558	28.036.566.558	28.226.363.165	28.223.226.031	28.033.429.424	28.033.429.424
Vay ngân hàng MB			280.721.134	8.042.497.068	7.761.775.934	7.761.775.934
b VAY DÀI HẠN						
Vay ODA giai đoạn II	706.585.610.982	706.585.610.982	4.767.449.230	172.472.019.978	874.290.181.730	874.290.181.730
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont (*)	364.475.365.254	364.475.365.254	43.919.876	28.036.566.558	392.468.011.936	392.468.011.936
Vay ngân hàng MB	342.110.245.728	342.110.245.728	4.723.529.354	144.435.453.420	342.110.245.728	342.110.245.728
Cộng (a+b)	734.622.177.540	734.622.177.540	33.274.533.529	208.737.743.077	910.085.387.088	910.085.387.088

(*) Chi tiết thông tin xem tại Thuyết minh số 15

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ: 05

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quý Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.269.600.000.000	107.729.136	170.250.421.184	3.439.958.150.320
Tăng vốn trong năm		10.791.817.930	355.764.372.759	366.556.190.689
Lãi trong năm			355.764.372.759	355.764.372.759
Phân phối lợi nhuận		10.653.175.730		10.653.175.730
Tặng khác		138.642.200		138.642.200
Giảm vốn trong năm			204.619.757.302	204.619.757.302
Lỗ trong năm				
Phân phối lợi nhuận			204.619.757.302	204.619.757.302
Số dư cuối năm	3.269.600.000.000	10.899.547.066	321.395.036.641	3.601.894.583.707

THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ trên BCKT tại ngày 31/12/2014	Số đầu năm trên BCKT tại ngày 31/12/2015	Chênh lệch	Ghi chú
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN					
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	733.551.739.760	860.474.963.524	126.923.223.764	
111	1. Tiền		38.632.641.975	38.632.641.975		
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	38.632.641.975	38.632.641.975		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		453.431.306.000	453.431.306.000		
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		453.431.306.000	453.431.306.000		
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	193.215.698.183	320.138.921.947	126.923.223.764	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		162.305.501.397	167.478.536.550	5.173.035.153	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	21.373.937.593	21.373.937.593		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	9.530.953.693	131.281.142.304	121.750.188.611	Điều chỉnh theo Quyết toán Vốn NN
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	5.305.500	5.305.500		
141	1. Hàng tồn kho		14.144.514.759	14.144.514.759		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.144.514.759	14.144.514.759		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	34.127.578.843	34.127.578.843		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.172.701.950	5.172.701.950		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		25.799.644.648	25.799.644.648		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.155.232.245	3.155.232.245		
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.882.533.812.116	3.886.868.516.664	4.334.704.548	
			6.606.178.981	7.915.616.442	1.309.437.461	

Đơn vị tính: đồng

THUYẾT MINH CHÉNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ

PHỤ LỤC SỐ: 06

Mã TÀI SẢN	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ trên BCKT tại ngày 31/12/2014	Số đầu năm trên BCKT tại ngày 31/12/2015	Chênh lệch	Ghi chú
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	15.336.094.361	15.336.094.361		
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	3.054.692.457	3.054.692.457		
216	6. Phải thu dài hạn khác	425.060.000	425.060.000		
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(12.209.667.837)	(10.900.230.376)	1.309.437.461	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN
220	II. Tài sản cố định	2.842.247.983.316	2.845.273.250.403	3.025.267.087	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	2.841.578.493.316	2.844.603.760.403	3.025.267.087	
222	- Nguyên giá	4.978.488.005.815	5.127.031.200.212	148.543.194.397	Điều chỉnh theo Quyết toán Vốn NN
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(2.136.909.512.499)	(2.282.427.439.809)	(145.517.927.310)	Điều chỉnh theo Quyết toán Vốn NN
227	3. Tài sản cố định vô hình	669.490.000	669.490.000		
228	- Nguyên giá	27.704.744.400	27.704.744.400		
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(27.035.254.400)	(27.035.254.400)		
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	56.873.259.955	56.873.259.955		
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	56.873.259.955	56.873.259.955		
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	922.496.648.557	922.496.648.557		
251	1. Đầu tư vào công ty con	833.501.691.109	833.501.691.109		
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	95.299.957.448	95.299.957.448		
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(6.305.000.000)	(6.305.000.000)		
260	VI. Tài sản dài hạn khác	54.309.741.307	54.309.741.307		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	43.296.109.943	43.296.109.943		
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.013.631.364	11.013.631.364		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.616.085.551.876	4.747.343.480.188	131.257.928.312	

THUYẾT MINH CHÉNH LỆCH SỐ ĐẦU KỲ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC SỐ: 06

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ trên BCKT tại ngày 31/12/2014	Số đầu năm trên BCKT tại ngày 31/12/2015	Chênh lệch	Ghi chú
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.184.518.452.196	1.307.385.329.868	122.866.877.672	
310	I. Nợ ngắn hạn		432.536.323.289	401.816.398.138	(30.719.925.151)	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	43.302.438.721	43.302.438.721		
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		13.764.279.793	7.646.371.238	(6.117.908.555)	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	26.929.552.598	31.396.155.855	4.466.603.257	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN
314	4. Phải trả công nhân viên		105.064.971.100	105.064.971.100		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	3.605.449.448	3.605.449.448		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	39.605.564.008	10.536.944.155	(29.068.619.853)	Điều chỉnh theo Quyết toán Vốn NN
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	35.795.205.358	35.795.205.358		
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		164.468.862.263	164.468.862.263		
330	II. Nợ dài hạn		751.982.128.907	905.568.931.730	153.586.802.823	
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	718.703.378.907	874.290.181.730	155.586.802.823	Điều chỉnh theo Quyết toán Vốn NN
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	V.18	33.278.750.000	31.278.750.000	(2.000.000.000)	Điều chỉnh theo Kiểm toán NN
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.431.567.099.680	3.439.958.150.320	8.391.050.640	
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	3.431.567.099.680	3.439.958.150.320	8.391.050.640	
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000		
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		107.729.136	107.729.136		
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		161.859.370.544	170.250.421.184	8.391.050.640	
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		161.859.370.544	170.250.421.184		Điều chỉnh theo Kiểm toán NN(tăng 10.133.777.912 đ); Quyết toán vốn NN(giảm 1.742.727.272 đ)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.616.085.551.876	4.747.343.480.188	131.257.928.312	

34 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG

TT	Tên cá nhân/Tổ chức giao dịch	Chức vụ/Quan hệ	Người liên quan		Mã cổ phần	Số lượng trước giao dịch	Đăng ký		Kết quả			Tỷ lệ sở hữu			
			Tên	Chức vụ			Bán	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Mua	Bán		Ngày hoàn thành(**)	Số lượng CP sau giao dịch	
															Bán
1	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông Nhà nước			PHP	309.581.400	6.940.023	30/12/2015	04/01/2016		6.940.023	6.940.023	30/12/2015	302.641.377	92,56%
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Viettinbank				PHP						6.940.023	6.940.023	30/12/2015		2,12%

Theo Thông báo trên Website của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng: "Căn cứ công văn số 7987/UBCK-PTTT ngày 28/12/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chuyển nhượng cổ phiếu PHP và hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phiếu PHP, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo đã thực hiện chuyển quyền sở hữu số lượng 6.940.023 cổ phiếu PHP từ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên sang Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày hiệu lực chuyển quyền 29/12/2015"

(**) Ngày hiệu lực chuyển quyền 29/12/2015"

